

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HUNG HÀ
TỈNH THÁI BÌNH**

**C XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2022/HNGĐ- ST
Ngày: 30 - 8 - 2022
V/v: Tranh chấp về ly hôn, chia tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC C XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HUNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nơi
2. Ông Bùi Văn Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Trung Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 117/2022/TLST- HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2022/QĐXX-ST ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1962 (xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị L, sinh năm 1970 (xin vắng mặt).

Đều ở địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn T, xã T1, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.

3.2. Ông Nguyễn Tiến Đ, sinh năm 1957; Địa chỉ: Khu Đ, thôn T2, xã C, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

3.3. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1966

3.4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968

Đều ở địa chỉ: Thôn H, xã C, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

3.5. Anh Nguyễn Văn C2, sinh năm 1977

3.6. Anh Nguyễn Văn D, sinh năm 1979

Đều ở địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

(Bà N, ông Đ, ông C1, bà B, anh C2 và anh D xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai và đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt, nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Về hôn nhân: Ông (N) và bà Trần Thị L kết hôn cùng nhau do đôi bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã C, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình vào ngày 04-10-1993. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 1999 - năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bao ban được nhau trong cuộc sống hàng ngày, hay xảy ra cãi, chửi nhau. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là vào năm 2019, vợ chồng không ai nói với ai, mặc dù sống chung một nhà nhưng ăn riêng ở riêng, kinh tế của ai do người đó quản lý, không quan tâm đến nhau, đôi bên không khắc phục được nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà L.

Về con chung: Ông và bà L không có con chung.

Về tài sản chung: Tại biên bản ghi lời khai ngày 28-4-2022 và bản tự khai ngày 13-5-2022, ông N trình bày trong quá trình chung sống ông và bà L có những tài sản chung sau: Có 04 gian nhà (xây từ phần móng lên) đổ mái bằng, xây dựng năm 1999 diện tích sử dụng khoảng 80 m²; 01 công trình phụ, diện tích khoảng 02 m²; Tường dậu, bờ ao, sân xi được làm khoảng năm 2010-2011; 01 cây vải. Toàn bộ các công trình và cây trên được xây dựng và trồng trên một phần diện tích đất ở và đất ao của bố mẹ đẻ ông là cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị B (đều đã chết) ở thôn H, xã C, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình, trước khi chết bố mẹ ông không để lại di chúc, chưa định đoạt cho ai diện tích đất này, chưa cho vợ chồng ông. Hiện nay ông và bà L đang sử dụng một phần thửa đất của bố mẹ đẻ ông, theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1986, thửa đất này thể hiện tại số thửa số 74, tờ bản đồ số 6, diện tích 424 m² đất ở và thửa số 75, tờ bản đồ số 6, diện tích 390 m² đất ao ghi tên bố ông là cụ Đ1. Đo đạc năm 2007 thửa đất ở và đất lâu năm khác thể hiện tại số thửa 198, tờ bản đồ số 7 diện tích 592,5 m² và thửa đất ao số 199, tờ bản đồ số 7 diện tích 425,6 m². Khi bố mẹ ông chết, vợ chồng ông sinh sống trên diện tích đất này và vợ chồng ông là người thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất đối với nhà nước. Nếu Tòa án giải quyết cho ông và bà L ly hôn ông đề nghị được sở hữu toàn bộ nhà và các công trình xây dựng và cây trồng trên đất, ông có trách nhiệm thanh toán cho bà L ½ giá trị chênh lệch tài sản.

Tại bản tự khai và đơn đề nghị rút yêu cầu giải quyết về tài sản ngày 02-8-2022 ông N trình bày: về tài sản chung ông và bà L tự thỏa thuận phân chia, không

yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chi phí thẩm định và định giá, ông tự nguyện chịu cả 5.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản.

Về nợ chung: Ông và bà L không vay nợ cá nhân, tập thể tài sản gì.

Tại các bản tự khai, biên bản ghi lời khai và đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn bà Trần Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà nhất trí với trình bày của ông N về thời gian, điều kiện và hoàn cảnh kết hôn như ông N trình bày. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do bà nhiều lần sinh con nhưng không được nên ông N có người phụ nữ khác ở bên ngoài dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, lạnh nhạt tình cảm, mặc dù chung sống chung một nhà nhưng ăn riêng ở riêng, kinh tế của ai do người đó quản lý, không ai quan tâm đến ai, đôi bên không khắc phục được đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông N có đơn xin ly hôn, bà nhất trí.

Về nuôi con chung: Bà và ông N không có con chung.

Về chia tài sản chung: Bà và ông N tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà và ông N không vay của cá nhân, tập thể tài sản gì.

Tại các đơn đề nghị và biên bản ghi lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Tiến Đ, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn C1, anh Nguyễn Văn C2 và anh Nguyễn Văn D trình bày: Bó mẹ đẻ các ông, bà và ông bà các anh là cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Nguyễn Thị B (đều đã chết), cụ Đ1 và cụ B sinh được sinh 06 người con gồm: ông Nguyễn Tiến Đ, ông Đ có vợ là bà M (hiện ông Đ và bà M đã chết), ông Đ và bà M sinh được anh Nguyễn Văn C2 và anh Nguyễn Văn D; bà Nguyễn Thị N; ông Nguyễn Tiến Đ; bà Nguyễn Thị B; ông Nguyễn Văn N và ông Nguyễn Văn C1. Cụ Đ1 và cụ B không có người con riêng hay con nuôi nào. Trước khi chết cụ Đ1 và cụ B không để lại di chúc gì. Khi còn sống cụ Đ1 và cụ B có diện tích đất ở và đất ao ở thôn H, xã C, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Theo theo bản đồ 299 và sổ mục kê năm 1986, thửa đất này thể hiện tại sổ thừa số 74, tờ bản đồ số 6, diện tích 424 m² đất ở và thửa số 75, tờ bản đồ số 6, diện tích 390 m² đất ao ghi tên cụ Đ1. Đo đạc năm 2007 thửa đất ở và đất lâu năm khác thể hiện tại sổ thừa 198, tờ bản đồ số 7 diện tích 592,5 m² và thửa đất ao số 199, tờ bản đồ số 7 diện tích 425,6 m², hiện nay ông N và bà L đang sử dụng một phần diện tích đất này. Nay ông N và bà L ly hôn, các ông, bà và các anh đề nghị Tòa án giải quyết phân tài sản mà vợ chồng ông N và bà L tạo dựng được trên đất theo quy định của pháp luật. Đối với diện tích đất ở và đất ao mà ông N và bà L đang sử dụng, cụ Đ1 và cụ B chưa phân chia

định đoạt cho ai, nếu Tòa án giải quyết phân chia tài sản của ông N và bà L, đề nghị Tòa án xác định toàn bộ diện tích đất ở và đất ao theo số liệu trên là di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ B; các ông, bà và các anh không đề nghị Tòa án phân chia khối di sản thừa kế là diện tích đất ở và đất ao nêu trên, đề nghị Tòa án giao diện tích đất ông N và bà L đang sử dụng cho ông N quản lý và sử dụng. Vì điều kiện công việc bận nên các ông, bà và các anh đề nghị Tòa án cho các ông, bà và các anh được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa ông N và bà L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình giám sát sự tuân theo pháp luật tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định, các đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 217, Điều 218 và Điều 219 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX tuyên: Về hôn nhân cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L; Về nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết; Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L. Trả lại ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí chia tài sản ông N đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003701, ngày 13-5-2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Về chi phí thẩm định và định giá: Không xem xét giải quyết. Về án phí: Ông N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ tranh chấp: Ông Nguyễn Văn N khởi kiện yêu cầu được ly hôn bà Trần Thị L và yêu cầu giải quyết chia tài sản, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình và cần xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn, chia tài sản.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử bà L, bà N, ông Đ, ông C1, bà B, anh C2 và anh D có đơn xin giải quyết và xét xử vắng mặt; ông N đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, xin vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà L, bà N, ông Đ, ông C1, bà B, anh

C2 và anh D theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn N kết hôn với bà Trần Thị L tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình vào ngày 04-10-1993, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hay xảy ra cãi nhau, đôi bên không khắc phục được và đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay ông N khởi kiện xin ly hôn, bà L nhất trí ly hôn. Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông N và bà L đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của ông N, xử cho ông N được ly hôn bà L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi con chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử ông N và bà L yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia khối tài sản chung của vợ chồng, ông N đã nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản và tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản. Tuy nhiên trước khi mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ông N và bà L đều rút yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản. Vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu giải quyết tài sản của ông N và bà L.

[6] Về chi phí tố tụng: Về chi phí thẩm định và định giá là 5.000.000 đồng, ông N tự nguyện chịu cả số tiền này (ông N đã nộp đủ) nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Ông N đã nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản là 10.000.000 đồng, ông N rút yêu cầu giải quyết tài sản, HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản của ông N vì vậy số tiền này cần trả lại cho ông N. Ông N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Xét quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà về hướng giải quyết vụ án phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 217, Điều 218 và Điều 219 Bộ luật Dân sự; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L.

2. Về nuôi con chung: Không có.

3.Về chia tài sản: Đình chỉ yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn N và bà Trần Thị L.

4.Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn N tự nguyện chịu cả 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản (ông N đã nộp đủ).

5.Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ đi số tiền 300.000 đồng ông N đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003646, ngày 08 - 4 - 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình thành tiền án phí ly hôn. Trả lại ông Nguyễn Văn N số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) tạm ứng án phí chia tài sản ông N đã nộp tại biên lai thu tiền số 0003701, ngày 13 - 5 - 2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

6.Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Thái Bình;
- Viện kiểm sát ND huyện Hưng Hà;
- Chi cục THADS huyện Hưng Hà;
- UBND xã C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Bích Thủy

